



miàn zi

面子

Noun · face; reputation

Example Sentences

tā hěn yǒu miàn zi
他很有面子。

He has a lot of face.

wèi le miàn zi tā mǎi le hěn guì de lǐ wù
为了面子，他买了很贵的礼物。

For the sake of face, he bought an expensive gift.

zài péng yǒu miàn qián diū le miàn zi tā gǎn dào hěn nán kān
在朋友面前丢了面子，他感到很难堪。

Losing face in front of his friends made him feel very embarrassed.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										
子	子	子	子	子	子					